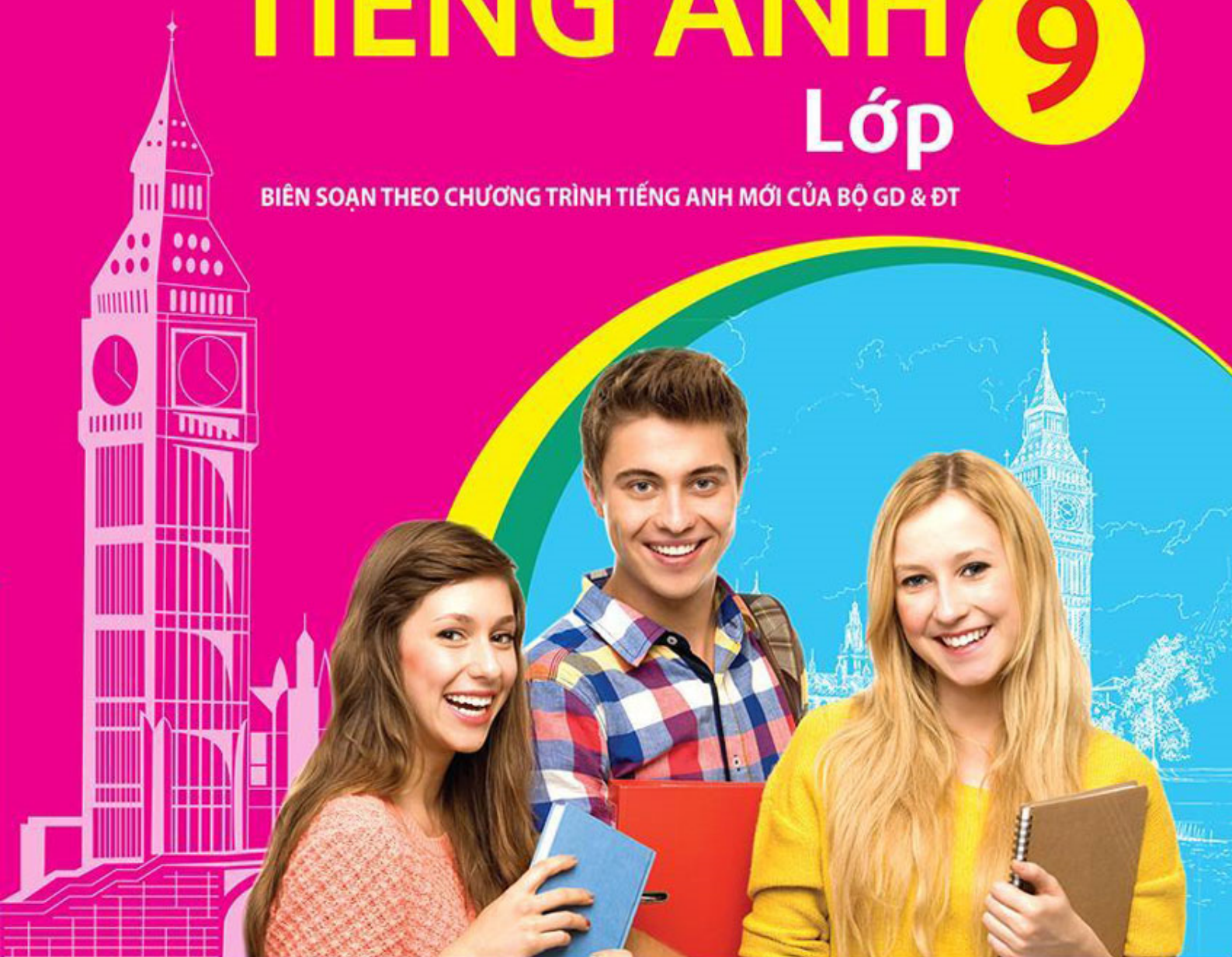


MAI THANH TRANG

TRỌNG TÂM NGŨ PHÁP

TIẾNG ANH **9** Lớp

BIÊN SOẠN THEO CHƯƠNG TRÌNH TIẾNG ANH MỚI CỦA BỘ GD & ĐT



SACHHOC.COM

MAI THANH TRANG

TRỌNG TÂM NGŨ PHÁP
TIẾNG ANH LỚP 9

TENSES – THÌ

I. Present simple – Hiện tại đơn

Positive	Subject + verb (bare-infinitive)/ verb-s/es
Negative	Subject + do not (don't)/ does not (doesn't) + verb (bare-inf)
Question	Do/Does + subject + verb (bare-inf)...?

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn đạt:

a. 1 sự thật hiển nhiên, chân lý.

Ex: Water freezes at 0°C.

The sun rises in the East.

b. Hành động lặp đi lặp lại (thói quen), cảm giác, nhận thức, tình trạng ở hiện tại.

Ex: We play table tennis every Thursday.

Matthew loves sport.

Do you know Tania Smith?

➤ Chúng ta thường dùng thì hiện tại đơn với các trạng từ và cụm trạng từ: *always, often, frequently, usually, generally, regularly, normally, sometimes, occasionally, seldom, rarely, every day/ week/ month/ year, all the time, v.v.*

c. Sự việc tương lai xảy ra thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch được sắp xếp theo lịch trình.

Ex: His train arrives at 7:30.

School starts on 5 September.

II. Present progressive – Hiện tại tiếp diễn

Positive	Subject + am/ is/ are + verb-ing
Negative	Subject + am not/ is not (isn't)/ are not (aren't) + verb-ing
Question	Am/ Is/ Are + subject + verb-ing...?

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

a. Hành động, sự việc đang diễn ra ngay lúc nói.

Ex: Look – the train is coming.

The children are playing in the garden now.

b. Hành động, sự việc mang tính tạm thời.

Ex: I am living with some friends until I find a place of my own.

c. Hành động đang diễn ra ở hiện tại nhưng không nhất thiết ngay lúc nói.

Ex: I am writing a book at present.

➤ Chúng ta thường dùng thì hiện tại tiếp diễn với các trạng từ hoặc trạng ngữ: *now, at present, at/ for the moment, right now, at this time.*

d. Sự việc xảy ra trong tương lai gần – 1 sự sắp xếp hoặc 1 kế hoạch đã định.

Ex: We are coming to see our grandfather tomorrow.

e. Sự việc thường xuyên xảy ra gây bức mình, khó chịu cho người nói. Thường dùng với các từ *always, continually, constantly.*

Ex: She is always complaining about her work.

⚡ Lưu ý: Không dùng thì hiện tại tiếp diễn với các động từ trạng thái (stative verbs): *know, believe, understand, belong, need, hate, love, like, want, hear, see, smell, sound, have, wish, seem, taste, own, remember, forget,...* Dùng thì hiện tại đơn với các động từ này.

Ex: The soup tastes salty.

III. Past simple – Quá khứ đơn

Positive	Subject + verb (past tense)
Negative	Subject + did not (didn't) + verb (bare-inf)
Question	Did + subject + verb (bare-inf)...?

Thì quá khứ đơn được dùng để diễn đạt:

a. Hành động đã xảy ra và chấm dứt trong quá khứ, biết rõ thời gian.

Ex: I bought a new car three days ago.

b. Thói quen, cảm giác, sở thích, nhận thức ở quá khứ.

Ex: I played football very often when I was younger.

c. Hành động, sự việc đã xảy ra suốt 1 khoảng thời gian trong quá khứ, nhưng nay đã hoàn toàn chấm dứt.

Ex: Mozart wrote more than 600 pieces of music.

d. Hai hoặc nhiều hành động, sự việc xảy ra liên tiếp trong quá khứ.

Ex: When we saw Tom last night, we stopped the car.

➤ Chúng ta thường dùng thì quá khứ đơn với các từ, cụm từ chỉ thời gian: *ago, yesterday, yesterday morning/ afternoon/ evening, last night/ week/ month/ year, the other day.*

IV. Past progressive – Quá khứ tiếp diễn

Positive	Subject + was/ were + verb-ing
Negative	Subject + was not (wasn't)/ were not (weren't) + verb-ing
Question	Was/ Were + subject + verb-ing...?

Thì quá khứ tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

a. Hành động, sự việc đang diễn ra tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ.

Ex: At 8 o'clock last night I was reading a book.

b. Hành động, sự việc xảy ra và kéo dài liên tục trong 1 khoảng thời gian ở quá khứ.

Ex: The sun was shining all day yesterday.

c. Hành động, sự việc đang diễn ra trong quá khứ thì có 1 hành động, sự việc khác xảy đến (dùng thì quá khứ tiếp diễn cho hành động kéo dài và thì quá khứ đơn cho hành động xảy đến).

Ex: When John was walking to school yesterday, he met Judy.

d. 2 hoặc nhiều hành động, sự việc xảy ra đồng thời tại 1 thời điểm xác định trong quá khứ.

Ex: At breakfast yesterday I was doing my homework while my dad was reading a newspaper.

e. Sự việc đã xảy ra thường xuyên trong quá khứ gây bức mình, phiền toái.

Ex: She was always boasting about her work when she worked here.

V. Present perfect – Hiện tại hoàn thành

Positive	Subject + have/ has + verb (past participle)
Negative	Subject + have not (haven't)/ has not (hasn't) + verb (p.p)
Question	Have/ Has + subject + verb (p.p)...?

Thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt:

a. Hành động vừa mới xảy ra.

Ex: We have just come back from Hawaii.

b. Hành động đã xảy ra trong quá khứ khi người nói không biết rõ hoặc không muốn đề cập đến thời gian chính xác (thời gian không quan trọng).

Ex: I have already bought this CD.

c. Hành động, sự việc đã xảy ra trong suốt 1 khoảng thời gian cho đến hiện tại, hoặc đã xảy ra nhiều lần trong quá khứ và còn có thể được lặp lại ở hiện tại hoặc tương lai.

Ex: Alex has written four novels so far.

d. Hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ còn kéo dài hoặc có ảnh hưởng đến hiện tại hay tương lai.

Ex: I have lived in Vienna for two years. (I am still in Vienne now.)

➤ Chúng ta thường dùng thì hiện tại hoàn thành với các trạng từ, và trạng từ: *just, recently, lately, already, never, ever, (not) yet, before, for + khoảng thời gian, since + mốc thời gian, so far, until now, up to now, up to present*, và trong mệnh đề sau *It's the first/ secondtime.*

VI. Present perfect progressive – Hiện tại hoàn thành tiếp diễn

Positive	Subject + have/ has + been + verb-ing
Negative	Subject + have not (haven't)/ has not (hasn't) + been + verb-ing
Question	Have/ Has+ subject + been + verb-ing...?

Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn được dùng để diễn đạt:

a. Hành động, sự việc xảy ra trong quá khứ kéo dài liên tục đến hiện tại hoặc tương lai; nhấn mạnh tính liên tục, kéo dài của sự việc.

Ex: Jane has been watching TV all evening.

* Thì hiện tại hoàn thành nhấn mạnh tính *hoàn tất* của sự việc.

Ex: I haven't learned very much Italian yet.

b. Hành động, sự việc vừa mới chấm dứt và có kết quả ở hiện tại.

Ex: I must go and wash. I've been gardening.

⚡ Lưu ý: Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các động từ trạng thái (stative verbs). Dùng thì hiện tại hoàn thành với các động từ này.

Ex: I have known her for a long time.

VII. Past perfect – Quá khứ hoàn thành

Positive	Subject + had + verb (past participle)
Negative	Subject + had not (hadn't) + verb (p.p)
Question	Had + subject + verb (p.p)...?

Thì quá khứ hoàn thành được dùng để diễn đạt hành động xảy ra, kéo dài và hoàn tất trước 1 thời điểm xác định trong quá khứ, hoặc trước 1 hành động khác trong quá khứ (dùng thì quá khứ đơn cho sự việc xảy ra sau).

Ex: John had finished his work before lunch time.

VIII. Simple future – Tương lai đơn

Positive	Subject + will + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + will not (won't) + verb (bare infinitive)
Question	Will + subject + verb (bare infinitive)...?

* Đôi khi trong lời nói trang trọng chúng ta dùng *shall* với chủ từ *I* và *we*. Thể phủ định của *shall* là *shall not* (*shan't*).

Thì tương lai đơn được dùng để:

a. Diễn đạt hành động sẽ xảy ra trong tương lai hoặc hành động tương lai sẽ được lặp đi lặp lại. (Không dùng *will* để diễn đạt dự định hoặc kế hoạch).

Ex: I will be at high school next year.

➤ Thường dùng với các trạng từ chỉ thời gian tương lai: *tomorrow, someday, next week/month/year, soon...*

b. Đưa ra lời hứa, đe dọa, đề nghị, lời mời, lời yêu cầu.

Ex: I'll send you out if you keep talking.

I'll open the door for you.

Will you come to my party on Saturday?

Shall I...? Shall we...? Thường được dùng để đưa ra lời đề nghị hoặc gợi ý.

Ex: Shall I send you the book?

c. Diễn đạt ý kiến, sự chắc chắn, sự dự đoán về điều gì đó trong tương lai, thường được dùng sau các động từ: *be sure, know, suppose, think*.

Ex: I think you'll enjoy the party tomorrow.

d. Đưa ra quyết định tức thì – quyết định ngay lúc đang nói. (Không dùng *will* để diễn đạt quyết định sẵn có hoặc dự định).

Ex: There's someone at the door. – Ok. I'll answer it.

IX. Be going to

Positive	Subject + am/is/are + going to + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + am/is/are not + going to + verb (bare infinitive)
Question	Am/Is/Are + subject + going to + verb (bare infinitive)...?

Be going to được dùng để diễn đạt:

a. Dự định sẽ được thực hiện trong tương lai gần, hoặc 1 quyết định sẵn có.

Ex: I am going to visit my aunt next week. (I am planning this).

b. Dự đoán dựa trên cơ sở hoặc tình huống hiện tại – dựa vào những gì chúng ta nhìn thấy hoặc nghe thấy.

Ex: Look out! You're going to fall.

↳ Lưu ý:

- Không dùng *be going to* với các động từ chỉ trạng thái (stative verbs).

Ex: You will understand me one day.

- Thì hiện tại tiếp diễn thường được dùng với các động từ go, come.

Ex: Ann is going to Tokyo next week. (*rather than* Ann is going to go...)

- Không dùng *will* hoặc *be going to* trong mệnh đề thời gian. Dùng thì hiện tại đơn với nghĩa tương lai.

Ex: We'll see him when he comes.

X. Used to

Positive	Subject + used to + verb (bare infinitive)
Negative	Subject + did not (didn't) + use to + verb (bare infinitive)
Question	Did + subject + use to + verb (bare infinitive)...?

Used to được dùng để diễn đạt 1 tình trạng, 1 thói quen hoặc 1 hành động xảy ra thường xuyên trong quá khứ mà nay không còn nữa.

Ex: We used to live in a small village, but now we live in a city.

♦ Be used to + verb-ing/ noun: *quen với*

♦ Get used to + verb-ing/ noun: *trở nên quen với*

Ex: I am used to waking up early.

Jane must *get used to* getting up early when she starts school.

👉 Lưu ý:

Không dùng *used to* để diễn đạt sự việc đã xảy ra tại 1 thời điểm cụ thể trong quá khứ, sự việc xảy ra lặp đi lặp lại bao nhiêu lần hoặc trong thời gian bao lâu.

Ex: I lived in Paris for three years.

CLAUSES AFTER WISH – MỆNH ĐỀ SAU WISH

Sau *wish* có 3 loại mệnh đề được dùng để chỉ sự việc ở tương lai, hiện tại và quá khứ.

I. Ao ước ở tương lai (Future wish): mong điều gì đó sẽ, sẽ không hoặc ngừng xảy ra.

Subject + wish + subject + would/could + verb (bare-inf)

Ex: I wish you would put those shelves up soon.

II. Ao ước ở hiện tại (Present wish): ước điều không thể xảy ra trong hiện tại.

Subject + wish + subject + verb (past simple)

* *Were* có thể được dùng thay cho *was*.

Ex: I wish I were rich. (but I'm poor now).

III. Ao ước ở quá khứ (Past wish): ước điều gì đó đã hoặc đã không xảy ra trong quá khứ.

Subject + wish + subject + verb (past perfect)

Ex: I wish I hadn't bought that coat yesterday; I really don't like it.

👉 Lưu ý: Cấu trúc *wish somebody something* được dùng để chúc – mong ai sẽ có được điều gì đó. Sau *wish* là 2 tân ngữ.

Ex: I wish you a Merry Christmas.

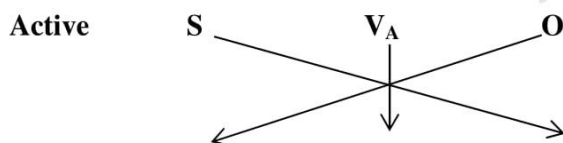
PASSIVE VOICE – THỂ BỊ ĐỘNG

Câu bị động (passive sentence) là câu trong đó chủ ngữ là người hoặc vật nhận hoặc chịu tác động của hành động.

Ex: They built that house in 1999. (Active sentence)

That house was built in 1999. (Passive sentence)

★ Quy tắc chuyển đổi từ câu chủ động sang câu bị động



Passive S V_P by + O

1. Tân ngữ chủ động (active object) → Chủ ngữ bị động (passive subject)

2. Động từ chủ động (active verb) → Động từ bị động (be + past participle)

Present simple	→	am/ is/ are + past participle
Present progressive	→	am/ is/ are + being + past participle
Past simple	→	was/were + past participle
Past progressive	→	was/were + being + past participle
Present perfect	→	have/has + been + past participle
Past perfect	→	had + been + past participle
Future simple	→	will + be + past participle
Be going to	→	am/ is/ are going to + be + past participle
Modal verbs	→	can, should, must, ... + be + past participle

3. Chủ ngữ chủ động (active subject) → BY + tân ngữ bị động (passive object)

Ex: The teacher explains the lessons.

→ The lessons are explained by the teacher.

↳ Lưu ý:

- Chủ từ *I, we, you, they, he, she, one, people, everyone, someone, no one, nobody* thường được bỏ. Với các chủ từ *no one, nobody*, đổi động từ khẳng định thành phủ định.

Ex: *Someone* read the story to the children.

→ The story was read to the children.

Nobody saw him leaving the room.

→ He wasn't seen leaving the room.

- Trạng từ chỉ nơi chốn + BY (agent) + trạng từ chỉ thời gian

Ex: Jane should take the dog to the vet today.

→ The dog should be taken to the vet by Jane today.

- Trạng từ chỉ thể cách thường đứng giữa *be* và quá khứ phân từ. Các trạng từ khác thường đứng trước *be*.

Ex: The scientists have studied the problem carefully.

→ The problem has been carefully studied by the scientists.

★ Một số cấu trúc bị động đặc biệt

1. Động từ có 2 tân ngữ (verb with two objects)

Khi động từ chủ động có 2 tân ngữ, tân ngữ trực tiếp (direct object) và tân ngữ gián tiếp (indirect object) thì cả 2 tân ngữ đều có thể làm chủ ngữ cho câu bị động. Tuy nhiên tân ngữ chỉ người thường được dùng hơn.

Ex: They gave Vicky (I.O) a book (D.O) for Christmas.

→ Vicky was given a book for Christmas.

→ A book was given to Vicky for Christmas.

2. Động từ chỉ giác quan (verbs of perception: see, notice, hear, look, watch,...)

Active: S + V + O + bare-inf/ V-ing

Passive: S + be + past participle + to-inf/ V-ing

Ex: I saw him come out of the house.

→ He was seen to come out of the house.

They didn't notice her leaving the room.

→ She wasn't noticed leaving the room.

3. Động từ chỉ cảm xúc (verbs of feeling: like, love, hate, wish, prefer, hope, want...)

Active: S + V + O + to-inf

Passive: S + V + O + to be + past part.

Ex: She likes us to hand our work in on time.

→ She likes our work to be handed in on time.

Active: S + V + O + V-ing

Passive: S + V + being + past part.

Ex: I don't like people telling me what to do.

→ I don't like being told what to do.

4. Động từ chỉ ý kiến (verbs of opinion: say, think, believe, report, know,...)

Active: S + V (+ that) + clause (S₂ + V₂ + O₂...)

Passive: It + be + V (past part.) (+ that) + clause

S₂ + be + V (past part.) + to-inf/ to have + past part

➤ Dùng *to-inf* khi hành động trong mệnh đề *that* xảy ra đồng thời hoặc xảy ra sau hành động trong mệnh đề chính; dùng *perfect inf* (to have + past participle) khi hành động trong mệnh đề *that* xảy ra trước hành động trong mệnh đề chính.

Ex: They believe (that) he is dangerous.

→ It is believed (that) he is dangerous.

→ He is believed to be dangerous.

5. Động từ let, make, help

Active: S + let/make/help + O + bare-inf
Passive: S + be + made/helped + to-inf
S + be + let + bare-inf

Ex: They made him tell them everything.

→ He was made to tell them everything.

6. Thể sai khiến (Causative form)

Active: S + have + O₁ (person) + V (bare-inf) + O₂ (thing)
S + get + O₁ (person) + V (to-inf) + O₂ (thing)
Passive: S + have/get + O₂ (thing) + V (past part)

Ex: Paul has had his sister check his composition.

→ Paul has had his composition checked.

REPORTED SPEECH – LỜI NÓI GIÁN TIẾP

Lời nói gián tiếp là lời tường thuật lại ý của người nói.

♦ Direct speech: 'I am your friend,' said Tom.

♦ Reported speech: Tom said that he was my friend.

★ Cách đổi từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp.

1. Câu trần thuật (Statements)

a. Động từ tường thuật (reporting verbs): Dùng *say* hoặc *tell*: *say (that), tell somebody (that)*.
Động từ tường thuật thường ở quá khứ (*said, told*).

b. Đại từ (pronouns): Đổi các đại từ nhân xưng, đại từ hoặc tính từ sở hữu, đại từ phản thân sao cho tương ứng với chủ ngữ hoặc tân ngữ của mệnh đề chính.

c. Thì (tenses): Đổi thì của động từ thành thì quá khứ tương ứng.

Present simple	→	Past simple
Present progressive	→	Past progressive
Present perfect	→	Past perfect
Present perfect progressive	→	Past perfect progressive
Past simple	→	Past perfect

Past progressive	→	Past perfect progressive
Past perfect	→	Past perfect
Past perfect progressive	→	Past perfect progressive
Will/ shall/ can / may	→	Would/ should/ could/ might
Am/ is/ are going to	→	Was/ were going to
Must/ have to	→	Had to

Ex: 'I will come and see you soon,' said Marry.

→ Mary said that she would come and see us soon.

'I'm very happy,' Alex said to me.

→ Alex told me that he was very happy.

🔗 Lưu ý:

- Chúng ta không đổi thì trong câu gián tiếp khi động từ giới thiệu ở thì hiện tại (*Present simple, Present progressive, Present perfect*) hoặc tương lai đơn (*future simple*); câu dẫn trực tiếp là câu điều kiện không có thật (loại 2 và 3) hoặc mệnh đề giả định; câu trực tiếp diễn tả chân lý, sự thật hiển nhiên, thói quen (trong trường hợp này ta có thể chọn đổi hoặc không đổi thì trong câu gián tiếp).

Ex: John says 'I am coming.' → John says he is coming.

'If I was taller I would be a basketball player,' he said.

→ He said if he was taller he would be a basketball player.

'The earth is round,' said Galileo. → Galileo said the earth is/was round.

- Không đổi các động từ tình thái *could, would, should, might, ought to, used to, had better*.
Must có thể đổi thành had to hoặc giữ nguyên.

Ex: 'Ann might ring today,' he said. → He said Ann might ring that day.

d. Tính từ, trạng từ, cụm trạng từ chỉ thời gian, nơi chốn

This/ there	→	That/ those
Here	→	There
Now	→	Then
Ago	→	Before
At the moment	→	At that moment
Today/ tonight	→	That day/ that night
Tomorrow	→	The next day/ the following day
Yesterday	→	The day before/ the previous day
Next time	→	the following/ the next time
Next Sunday/ week/ month/	→	The following Sunday/ week/ month/ year;

year		The Sunday/ week/ month/ year after
Last Sunday/ week/ month/ year	→	The previous Sunday/ week/ month/ year; The Sunday/ week/ month/ year before

Ex: 'These are my shoes,' said Ann. → Ann said those were her shoes.

'We saw that film yesterday,' said Chris. → Chris said they had seen that film the day before.

2. Câu hỏi (questions)

a. Câu hỏi Yes – No (Yes – No questions)

- Dùng các động từ tường thuật: *ask, inquire, wonder want to know*.
- Dùng *if* hoặc *whether* sau động từ tường thuật.
- Đổi cấu trúc câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi thì của động từ, đại từ, tính từ, trạng từ (giống cách đổi trong câu trần thuật).

Ex: 'Does Harry like school?' said Ms. Brown. → Ms. Brown asked if/whether Harry liked school.

b. Câu hỏi Wh- (Wh- question)

- Dùng các động từ tường thuật: *ask, inquire, wonder want to know*.
- Lặp lại từ để hỏi (*what, where, when, why,...*) sau động từ tường thuật.
- Đổi cấu trúc câu hỏi thành câu trần thuật.
- Đổi thì của động từ, đại từ, tính từ, trạng từ.

Ex: 'Where do you live?' said John to Sarah. → John asked Sarah where she lived.

3. Câu mệnh lệnh và câu yêu cầu, lời đề nghị, lời khuyên, lời hứa,(commands, requests, offers, advices, promises,...)

- Dùng động từ tường thuật *ask, tell, order, request, offer, advise, promise,...* (động từ tường thuật phải phù hợp với loại câu). *Ask* thường được dùng để tường thuật câu yêu cầu (request) và *tell* được dùng để tường thuật câu mệnh lệnh (command).
- Đặt tân ngữ chỉ người nhận lệnh (nếu có) sau động từ tường thuật.
- Dùng dạng nguyên mẫu có *to* (to-inf) của động từ trong câu trực tiếp.

Ex: 'Don't talk!' said the teacher to us. → The teacher *told us not to talk*.

'Listen to me, please, everyone,' said Ms. Miller. → Ms. Miller asked everyone to listen to her.

➤ Suggest + verb-ing/ that clause

Ex: 'Let's go to that new café,' said Ann.

→ Ann suggested going to that new cafe.

→ Ann suggested that we go/ should go/ went to that new cafe.

4. Câu cảm thán (Exclamation)

Câu cảm thán thường được thuật lại bằng động từ exclaim, say that.

Ex: 'What a beautiful house!' → She exclaimed/ said that the house was beautiful.

5. Câu hỗn hợp (Mixed types)

Khi đổi câu hỗn hợp sang câu gián tiếp ta đổi theo từng phần, dùng động từ giới thiệu riêng cho từng phần.

Ex: Peter said, 'What time is it? I must go now.' → Peter asked what time it was and said that he had to go then.

TAG QUESTIONS – CÂU HỎI ĐUÔI

Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn được thêm vào cuối câu trần thuật (statements). Câu hỏi đuôi được thành lập bằng 1 trợ động từ hoặc động từ *to be* và 1 đại từ nhân xưng (chỉ chủ ngữ của câu).

To be/ auxiliary verb (+ not) + personal pronoun

♦ Câu trần thuật khẳng định + câu hỏi đuôi phủ định (Positive statement + negative question tag)

Ex: It is cold, isn't it?

♦ Câu trần thuật phủ định + câu hỏi đuôi khẳng định (Negative statement + positive question tag)

Ex: It isn't cold, is it?

- Nếu câu trần thuật có trợ động từ (hoặc động từ *to be*) thì động từ này được lặp lại trong câu hỏi đuôi.

Ex: Sally can speak French, can't she?

You haven't lived here long, have you?

- Nếu câu trần thuật không có trợ động từ, dùng trợ động từ *do* trong câu hỏi đuôi.

Ex: You like oysters, don't you?

Henry gave you a watch, didn't he?

- Câu hỏi đuôi khẳng định được dùng sau câu có các từ phủ định: *no, nothing, nobody, never, seldom, rarely, hardly, scarcely, little*.

Ex: You've never been to Australia, have you?

★ Một số trường hợp đặc biệt

- Câu hỏi đuôi của I am là aren't I?

Ex: I'm late, aren't I?

- Câu hỏi đuôi sau câu mệnh lệnh khẳng định (affirmative imperatives) là will you? would you? can you? và could you? won't you? có thể được dùng để mời ai làm điều gì một cách lịch sự.

Ex: Give me a hand, will you?

Sit down, won't you?

Sau câu mệnh lệnh phủ định (negative imperatives), dùng will you?

Ex: Don't tell anybody, will you?

- Sau *Let's.....*(trong câu gợi ý...) dùng *shall we?*

Ex: Let's have a party, shall we?

- *There* có thể làm chủ ngữ trong câu hỏi đuôi.

Ex: There's something wrong, isn't there?

- *It* được dùng thay cho *nothing* và *everything*. *They* được dùng thay cho *nobody, somebody*, và *everybody*.

Ex: Nothing can happen, can it?

Somebody wanted a drink, didn't they?

- *It* được dùng thay cho *this/ that*. *They* được dùng thay cho *these/ those*.

Ex: This is your pen, isn't it?

These aren't your books, are they?

★ Cách trả lời câu hỏi đuôi.

Trả lời YES khi câu khẳng định đúng và trả lời NO khi câu phủ định đúng.

Ex: You're going today, aren't you? → Yes, I am.

She isn't your sister, is she? → No, she isn't.

VERB FORMS – HÌNH THỨC ĐỘNG TỪ

I. Danh động từ (Gerund): Verb-ing

Danh động từ thường được dùng:

- Sau 1 số động từ và cụm động từ: *adore, admit, appreciate, avoid, can't help, can't stand, can't bear, can't face, consider, delay, deny, detest, discuss, dislike, enjoy, fancy, feel like, finish, forgive, give up, hate, imagine, involve, keep, like, love, loathe, mention, mind, miss, postpone, practice, prefer, recall, recollect, report, resent, resist, risk, suggest, tolerate.*

Ex: Greg really loves watching TV.

He's finished mending the car.

- Sau giới từ

Ex: Lisa congratulated Bob on passing the test.

I'm looking forward to seeing you again.

- Sau các cụm từ: *be busy, it's no good/use, it's a waste of time, there's no point in, it's (not) worth.*

Ex: She is busy practicing the piano.

It's worth reading that book. It's great.

- Sau các động từ *catch, discover, feel, find, hear, notice, see, watch* + tân ngữ → chỉ hành động đang tiếp diễn.

Ex: I saw him crossing the road.

- Sau các động từ *dislike, imagine, involve, keep, mind, prevent, remember, risk, spend, stop, waste* + tân ngữ

Ex: Children nowadays spend too much time watching TV.

II. Động từ nguyên mẫu có to (to-inf)

Động từ nguyên mẫu có to thường được dùng:

- Sau 1 số động từ: *afford, agree, arrange, appear, ask, attempt, care, choose, claim, dare, decide, demand, expect, fail, happen, hesitate, hope, intend, learn, manage, neglect, offer, plan, prepare, pretend, promise, propose, refuse, seem, swear, tend, threaten, vow, want, wish, would like/ love/ prefer, urge.*

Ex: He decided to stay and see what would happen.

We are planning to go abroad this year.

- Sau tân ngữ của các động từ: *advise, allow, ask, (can't) bear, beg, cause, command, compel, encourage, expect, find, forbid, force, get, guess, hate, help, instruct, intend, invite, leave, like, love, mean, need, oblige, observe, order, permit, prefer, persuade, recommend, remind, request, suspect, teach, tell, tempt, urge, want, warn, wish.*

Ex: I didn't ask you to pay for the meal.

My doctor advised me to go on holiday.

- Sau các tình từ diễn tả cảm xúc, phản ứng (*glad, happy, delighted, pleased, anxious, surprised, shocked, afraid,...*) và 1 số các tính từ thông dụng (*right, wrong, certain, able, likely, easy, difficult, hard, good, kind, ready,...*).

Ex: We're happy to be here.

We were right to start early.

- Sau *enough* và *too*.

Ex: The apples were ripe enough to pick.

The box was too heavy to lift.

- Sau các nghi vấn từ trong lời nói gián tiếp (ngoại trừ *why*).

Ex: Tell us what to do.

- Để diễn đạt mục đích.

Ex: He went to the United States to learn English.

III. Động từ nguyên mẫu không to (bare-inf)

Động từ nguyên mẫu không to được dùng:

- Sau các trợ động từ tình thái (modal verbs: *will, shall, would, should, can, could, may, might, must, have to*).

Ex: I must go now.

- Sau các động từ tri giác *see, hear, feel, watch, notice* + tân ngữ → chỉ hành động hoàn tất.

Ex: I didn't see him come in. (but: He wasn't seen to come in.)

- Sau *make, let, help* + tân ngữ

Ex: They made me repeat the whole story.

My father let me drive this car.

Sau *help* + tân ngữ có thể là 1 động từ nguyên mẫu có *to* hoặc không *to*.

Ex: He helped me move/ to move the cupboard.

- Sau các cụm động từ *had better, would rather, had sooner* và sau *why* hoặc *why not*.

Ex: I would rather go alone.

You're looking tired. Why not take a holiday?

★ Danh động từ, động từ nguyên mẫu có *to* hoặc động từ nguyên mẫu không *to* (gerund, to-inf, or bare-inf)

♦ *see, hear, feel, ...* + object + { bare-inf: chỉ sự hoàn tất của hành động
Verb-ing: chỉ sự tiếp diễn của hành động

Ex: I once heard Brendel play all the Beethoven concertos.

As I passed his house I heard him playing the piano.

♦ *forget/ remember* + { to-inf: quên/ nhớ làm việc gì đó
Verb-ing: quên đi/ nhớ lại việc gì đó đã xảy ra

♦ *regret* + { to-inf: lấy làm tiếc khi phải báo tin xấu cho ai đó
Verb-ing: hối tiếc về điều gì đó đã xảy ra trong quá khứ

Ex: I regret to tell you that you failed the test.

I regret lending him some money. He never paid me back.

♦ *stop/ finish* + { to-inf: ngừng lại để làm việc gì

Verb-ing: ngừng làm việc gì

Ex: We stopped to buy a newspaper.

Sally stopped talking and sat down.

♦try + to-inf: chỉ sự nỗ lực (*cố gắng*)

Verb-ing: chỉ sự thử nghiệm (*thử*)

Ex: She tried her best to solve the problem.

John isn't here. Try phoning his home number.

♦mean + { to-inf: chỉ dự định hoặc ý định

Verb-ing: chỉ sự liên quan hoặc kết quả

Ex: I don't think she means to get married for the moment.

If you want to pass the exam, it will mean studying hard.

♦go on + { to-inf: chỉ sự thay đổi của hành động

Verb-ing: chỉ sự liên tục của hành động

Ex: She stopped talking and went on to read her novel.

He said nothing but just went on working.

♦need + { to-inf (nghĩa chủ động)

Verb-ing (nghĩa bị động)

Ex: You need to clean that sofa again.

That sofa needs cleaning again. (= need to be cleaned)

♦advise, recommend, allow, permit, encourage, require + { object + to-inf
Verb-ing

Ex: We don't allow smoking in our house.

We don't allow people to smoke in our house.

But: People aren't allowed to smoke in our house.

♦ *begin, start, like, love, hate, intend, continue, cannot/ could not bear* có thể được theo sau bởi động từ nguyên mẫu hoặc danh từ mà không có sự khác nhau về nghĩa.

Ex: She began playing/ to play the guitar when she was six.

I intend telling/ to tell her what I think.

CONDITIONAL SENTENCES – CÂU ĐIỀU KIỆN

Câu điều kiện gồm có 2 mệnh đề: mệnh đề *if* (if-clause) chỉ điều kiện và mệnh đề chính (main clause) chỉ kết quả. Có 3 loại câu điều kiện:

I. Điều kiện có thật (real condition): tình huống có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

If clause	Main clause
Present tenses (present simple, progressive, or perfect)	Will + verb (bare-inf) Present simple

Ex: If Dennis has enough money, he will go to Paris.

- Thì hiện tại đơn (Present simple) thường được dùng trong mệnh đề chính để diễn đạt 1 sự thật hiển nhiên, 1 quy luật hoặc 1 thói quen.

Ex: If you heat ice, it melts.

- Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn đạt sự tiếp diễn của hành động và thì hiện tại hoàn thành được dùng để diễn đạt sự hoàn tất.

Ex: If the baby is sleeping, don't make noise.

If she has studied hard, she will pass the test.

- *Can, may, might, should, ought to, have to, must, be going to, ...* cũng có thể được dùng trong mệnh đề chính.

Ex: If it rains tomorrow, I'm going to stay home.

II. Điều kiện không có thật ở hiện tại (unreal condition in the present): tình huống tưởng tượng; hành động không có thật hoặc không thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

If clause	Main clause
Past simple	Would/ should/ could/ might + verb (bare-inf)

* *Were* có thể được dùng thay cho *was* (với *I, he, she, it*)

Ex: If they had enough money, they would buy a bigger house. (but they don't have much money)

If I were you, I wouldn't take that job.

III. Điều kiện không có thật ở quá khứ (unreal condition in the past): sự việc không có thật trong quá khứ; hành động chưa bao giờ xảy ra trong quá khứ.

If clause	Main clause
Past perfect (had + past participle)	Would/ should/ could/ might + have + verb (past participle)

Ex: If I had seen you, I would have said hello. (but I didn't see you)

If the weather hadn't been so bad, we could have gone out. (but the weather was very bad).

↳ Lưu ý:

- Không dùng *will*, *would* trong mệnh đề điều kiện (if-clause).

Ex: If they go to the mountains next week, they will be able to ski.

- Có thể dùng kết hợp điều kiện loại 2 và loại 3.

Ex: If I hadn't stayed up late last night I wouldn't be so tired now.

If I knew you were coming I would have baked a cake.

★ Những cách khác để diễn đạt điều kiện

1. Unless = if ... not (nếu ... không)

Ex: I'll take the job unless the pay is too low.

(=I'll take the job if the pay isn't too low.)

2. Without/ But for + noun (nếu...không; nếu không có)

Ex: Without/ But for your help, I would not overcome the trouble.

[= If you did not help me, I would not overcome the trouble.]

3. Should/Were/ Had + subject + verb

Ex: Should you change your mind, phone me. [= If you should change...]

Were you in my position, what would you do? [= If you were...]

Had I not gone to the party last night, I wouldn't be tired now. [= If I hadn't gone to the party...]

4. Imagine (that), suppose/supposing (that), provided/providing (that), as/ so long as, on condition (that), or/ otherwise, only if, in case,...

Ex: You can borrow my bike provided (that) you ride it carefully.

RELATIVES CLAUSES – MỆNH ĐỀ QUAN HỆ

I. Mệnh đề quan hệ xác định (defining relative clause): cung cấp những thông tin quan trọng cần thiết để xác định danh từ hoặc cụm danh từ đứng trước.

	Chủ ngữ (subject)	Tân ngữ (object)	Sở hữu (possessive)
Chỉ người (for people)	Who/ that	Who/ whom/ that	Whose
Chỉ vật (for things)	Which/ that	Which/ that	Whose/ of which

Ex: The woman is friendly. She lives next to me.

→ The woman who/ that lives next to me is friendly.

The man told me to come back today. I saw him yesterday.

→ The man who(m)/ that I saw yesterday told me to come back today.

The man called the police. His car was stolen.

→ The man whose car was stolen called the police.

The bus goes to the airport. It runs every half hour.

→ The bus which/ that goes to the airport runs every half hour.

The car broke down. I bought it last month.

→ The car which/ that I bought last month broke down.

We passed shop. Their windows were beautifully decorated.

→ We passed shop whose windows were beautifully decorated.

→ We passed shop the windows of which were beautifully decorated.

↳ Lưu ý:

- That luôn được dùng sau cụm danh từ gồm cả người lẫn vật, sau các đại từ *all, every(thing), some(thing), any(thing), no(thing), little, few, much, none, only* và sau dạng so sánh nhất (superlatives).

Ex: I saw a girl and her cat that were sitting on the grass.

It's *the best* film that has ever been made about madness.

- Có thể bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ *who(m)*, *which*, *that*.

Ex: The man I saw yesterday told me to come back today.

The car I bought last month broke down.

II. Mệnh đề quan hệ không xác định (non-defining relative clause): cung cấp thêm thông tin về 1 người, 1 vật hoặc 1 sự việc đã được xác định. Mệnh đề quan hệ không xác định cách mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,) hay dấu gạch ngang (-).

	Chủ ngữ (subject)	Tân ngữ (object)	Sở hữu (possessive)
Chỉ người (for people)	Who	Who/ whom	Whose
Chỉ vật (for things)	Which	Which	Whose/ of which

* Không dùng *that* trong mệnh đề quan hệ không xác định.

Ex: My neighbors are very friendly. *They* live in next flat.

→ My neighbors, who live in next flat, are very friendly.

This morning I met Chris. I hadn't seen *him* for ages.

→ This morning I met Chris, *who(m)* I hadn't seen him for ages.

Sheila is away from home a lot. *Her job* involves a lot of travelling.

→ Sheila, whose job involves a lot of travelling, is away from home a lot.

My new flat has a terrific view. It is on the tenth floor.

→ My new flat, which is on the tenth floor, has a terrific view.

We stayed at the Park Hotel. Anne had recommended *it*.

→ We stayed at the Park Hotel, which Anne had recommended.

I'm looking for my cat. Her hair is tricoloured.

→ I'm looking for my cat, whose hair is tricoloured.

⚡ Lưu ý: Không được bỏ các đại từ quan hệ làm tân ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định.

Ex: This morning I met Chris. I hadn't seen him for ages.

→ This morning I met Chris, *who(m)* I hadn't seen him for ages.

[NOT This morning I met Chris, I hadn't seen him for ages.]

➤ Which = the fact that...: được dùng để chỉ cả câu.

Ex: David helped me clear up. *That* was very kind of him.

→ David helped me clear up, which was very kind of him.

[which = the fact that he helped me clear up]

III. Trạng từ quan hệ: when, where, why

♦ When (= on/ at/ in which): chỉ thời gian

Ex: I'll never forget the day. I met you *then* (on that day).

→ I'll never forget the day when (on which) I met you.

♦ Where (= at/ in/ from/ on which): chỉ nơi chốn

Ex: The building is very old. He lives *there* (in that building).

→ The building where (= in which) he lives is very old.

♦ Why (= for which): chỉ lý do

Ex: The reason why (= for which) I'm phoning you is to ask your advice.

↳ Lưu ý:

- Trong mệnh đề quan hệ xác định, trạng từ quan hệ *when*, *why*, có thể được thay bằng *that* hoặc bỏ đi. Nếu không dùng *where* thì phải có giới từ trong mệnh đề quan hệ.

Ex: I'll never forget the day (that) I met you.

The reason (that) I'm phoning you is to ask your advice.

The building (that/ which) he lives in is very old.

- Không được bỏ trạng từ quan hệ trong mệnh đề quan hệ không xác định.

Ex: She has just come back from a holiday in Crete, where we went last year.

IV. Giới từ trong mệnh đề quan hệ

Khi đại từ quan hệ làm tân ngữ của giới từ (prepositional objects), giới từ thường có 2 vị trí: trước đại từ quan hệ *whom*, *which*, hoặc sau động từ (trừ *without*). Không dùng *who* và *that* ngay sau giới từ.

Ex: That's the man about whom I was talking.

Or: That's the man (who/whom/that) I was talking about.

Was that the restaurant to which you normally go?

Or: Was that the restaurant (which/that) you normally go to?

Mr. Lee, to whom I spoke at the meeting, is very interesting.

Or: Mr. Lee, who I spoke to at the meeting, is very interesting.

🔗 Lưu ý:

- Khi giới từ là thành phần của cụm động từ (*look after, look forward to, put up with,...*) thì không thể đem giới từ ra trước *whom, which*.

Ex: The machine which I have looked after for ten years is still working perfectly.

- Giới từ *without* không đứng sau động từ.

Ex: Fortunately we had a map without which we would have got lost.

V. All, both, few, most, none ect. + of + whom/which

Ex: Mary has three brothers. *All of them* are married.

→ Mary has three brothers, all of whom are married.

Martin tried on three jackets. *None of them* fitted him.

→ Martin tried on three jackets, none of which fitted him.

COMPARISON – SO SÁNH

I. So sánh bằng (Equality)

as + adjective/ adverb + as
not as/so + adjective/ adverb + as

Ex: John is as tall as Peter.

Jane speaks French not as/so well as Alice.

- *as much/ many (+ noun)* as được dùng để nói về số lượng.

Ex: I have not read as many books as my teacher advises me.

- Cấu trúc the same (+ noun) as cũng có thể được dùng để so sánh bằng hoặc nói về sự giống nhau.

Ex: My book is the same as yours.

Don is the same height as his older brother.

II. So sánh hơn (Comparative)

Short adjective/ adverb + er + than
More + long adjective/ adverb + than

- Thêm -er vào sau tính từ/ trạng từ có 1 âm tiết (short adjective/ adverb) và tính từ có 2 âm tiết tận cùng bằng y, et, le, er, ow.

- Thêm more vào trước tính từ/ trạng từ có 2 âm tiết trở lên (long adjective/ adverb), ngoại trừ các tính từ tận cùng bằng y, et, le, er, ow.

Ex: George is taller than his brother.

Jane speaks French more fluently than Mary.

- Để so sánh ít hơn ta dùng less.

Ex: This picture is less valuable than that one.

- Với danh từ:

more/ fewer + countable noun + than
more/ less + uncountable noun + than

Ex: I have more/ fewer books than Peter does.

I have more/ less free time than I used to.

- Much, far, a lot được dùng để nhấn mạnh so sánh hơn.

Ex: Russian is much/ far more difficult than Spanish.

III. So sánh nhất (Superlative)

- Thêm -est vào sau tính từ/ trạng từ ngắn (short adjective/ adverb) và tính từ có 2 âm tiết tận

cùng bằng y, et, le, er, ow.

- Thêm most vào trước tính từ/ trạng từ dài (long adjective/ adverb).

the + short adjective/ adverb + est
the most + long adjective/ adverb

Ex: This is the happiest day of my life.

What is the most interesting book you've ever read?

- So sánh nhất được dùng khi so sánh từ ba đối tượng trở lên. Khi trong nhóm chỉ có 2 đối tượng, ta thường dùng dạng so sánh hơn.

Ex: Of the two sisters, Jane is the nicer.

- Để so sánh ít nhất ta dùng (*the least*).

Ex: The least expensive holidays are often the most interesting.

- *Much, by far* được dùng để nhấn mạnh so sánh nhất.

Ex: Amy is the smartest by far.

👉 Lưu ý: Trong hình thức so sánh, tính từ ngắn đứng trước tính từ dài.

Ex: My car is faster and more comfortable than hers.

★ Hình thức so sánh bất quy tắc

	Comparative	Superlative
good/ well	better	the best
bad/ badly	worse	the worst
many/ much	more	the most
little	less	the least
far	farther/ further	the farthest/ the furthest

IV. So sánh kép (Double comparative)

1. So sánh lũy tiến (càng ngày càng)

short adj/ adv + er + and + short adj/ adv + er
more/ less and more/ less + long adj/ adv

Ex: I'm getting fatter and fatter.

We're going more and more slowly.

He became less and less interested.

2. So sánh đồng tiến (càng...càng)

the + comparative + S + V + the + comparative + S + V

Ex: The older I get, the happier I am.

The more comfortable it is, the more I like it.

- *More, less* có thể được dùng với danh từ trong cấu trúc này.

Ex: The more money he makes, the more useless things he buys.

MODALS – ĐỘNG TỪ TÌNH THÁI

1. Can (có thể)

Can được dùng để diễn đạt:

- Khả năng ở hiện tại hoặc tương lai – nói người/ hoặc vật có thể (hoặc không thể) làm điều gì đó.

Ex: I can read Italian, but I can't speak it.

The machine can translate messages into 24 different languages.

I am confident a solution can be found.

- Sự xin phép và cho phép.

Ex: Can I ask you something? – Yes, of course you can.

You can't sit there. Those seats are reserved.

- Lời yêu cầu, đề nghị, gợi ý.

Ex: Can you open the door, please?

Can I carry your bags? – Yes, please.

I can take the car if necessary.

2. Could (có thể)

Could được dùng để diễn đạt:

- Khả năng ở quá khứ - nói người hoặc vật có thể hoặc biết cách làm điều gì đó trong quá khứ.

Ex: She could read when she was four.

My last car could do 200 kph.

- Sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nhưng không chắc chắn (nghĩa tương tự *may/ might*)

Ex: I don't know what to do when I leave school. I could be a computer programmer.

- Sự xin phép (*could* lễ phép và trịnh trọng hơn *can*). *Could* không được dùng để diễn đạt sự cho phép.

Ex: Could I have some more cake? – No, I'm afraid you can't.

Could được dùng để nói người nào đó được phép (hoặc không được phép) làm điều gì đó trong quá khứ.

Ex: Peter couldn't watch TV yesterday because he was naughty.

- Lời yêu cầu, đề nghị, gợi ý (*could* lịch sự và trịnh trọng hơn *can*).

Ex: Could you show me how to do this?

You could ask your doctor for a check-up.

3. Be able to (có thể)

- *Be able to* được dùng để diễn đạt khả năng của con người (nhưng *can* và *could* thông dụng hơn)

Ex: Some people are able to/ can walk on their hands.

She was able to/ could read when she was four.

* *Can/ could* thường được dùng với ý 'biết cách làm' và với các động từ chỉ nhận thức như see, hear, feel, smell, taste,...

Ex: Can you knit?

We could see the village in the distance.

- *Be able to* được dùng thay cho *can* trong cấu trúc nguyên mẫu, sau các động từ tình thái và trong thì hiện tại hoàn thành.

Ex: It's nice to be able to go to the opera.

One day scientists will be able to find a cure for cancer.

I have been able to work better since I got a new computer.

- *Was/Were able to* được dùng để diễn đạt người nào đó đã cố xoay xở làm điều gì đó trong 1 tình huống đặc biệt (không dùng *could*).

Ex: We didn't know where David was, but we were able to find him in the end.

Tuy nhiên, thể phủ định *couldn't* (*could not*) có thể dùng trong tất cả các tình huống.

Ex: My grandfather couldn't swim.

We looked for David everywhere, but we couldn't find him.

4. May, might (có lẽ, có thể)

- *May/ might* được dùng để diễn đạt hành động hoặc sự việc có thể xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai, nhưng không mấy chắc chắn (*might* ít chắc chắn, ít khẳng định hơn *may*).

Ex: I may go to Sweden next year. (=perhaps I will go there) [50%]

I might go to Sweden next year. (=perhaps I will go there) [30%]

Thường thì chúng ta có thể dùng cả *may* và *might*.

Ex: I may/ might go to Sweden next year.

Nhưng chúng ta chỉ dùng *might* khi tình huống không có thật.

Ex: If I were in your position, I might look for another job.

- *May* được dùng để xin phép hoặc cho phép 1 cách lịch sự (*may* trang trọng và lễ phép hơn *can*). *May not* được dùng để từ chối lời xin phép hoặc cấm đoán.

Ex: May I use your phone? – Yes, you may./ No, you may not.

Students may not use the staff car park.

Might cũng có thể được dùng để xin phép. *Might* rất trịnh trọng và lịch sự nên ít được dùng hơn *may* và *could*. *Might* không được dùng để diễn đạt sự cho phép.

Ex: Might I use your phone? – Yes, you may./ No, you may not.

- *May* được dùng để đề nghị 1 cách lịch sự, lễ phép.

Ex: May I take your coat?

- *May* được dùng trong lời cầu chúc trang trọng (không dùng *might*).

Ex: May you both very happy!

5. Must (phải)

Must được dùng để diễn đạt

- Sự cần thiết

Ex: All applicants must take an entrance exam.

- Sự bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. *Must* thường được dùng để chỉ sự bắt buộc từ phía người nói – người nói thấy cần phải làm điều gì.

Ex: I must do some more work; I want to pass my exam.

John, you must clean your room now!

- Lời đề nghị, lời gợi ý, lời khuyên, lời mời nhấn mạnh.

Ex: You must try some of this cake.

We must go and see that new film.

You really must come to my party next week.

- Sự suy luận hợp lí, chắc chắn.

Ex: Mary must have a problem – she keeps crying.

- Mệnh lệnh, chỉ thị, quy định được viết thành văn bản.

Ex: Staff must be at their desks by 8 o'clock.

♦ *Must not (mustn't)* được dùng để chỉ sự cấm đoán.

Ex: Students must not use cell phones in class. [= it is not allowed]

6. Have to (phải)

Have to được dùng để diễn đạt

- Sự cần thiết, tương tự như *must*.

Ex: All applicants have to take an entrance exam.

- Sự bắt buộc. *Have to* được dùng để chỉ sự bắt buộc từ bên ngoài (do tình thế, quy định hoặc mệnh lệnh của người khác) – người nói bị buộc phải làm điều gì.

Ex: In my job I have to work from nine to five.

I have to clean my room now. (My mother's orders)

Have to cũng có thể được dùng để diễn đạt sự bắt buộc từ người nói hoặc người nghe, tương tự như *must*. Nhưng *must* thường được dùng để chỉ sự cấp bách và nhấn mạnh tính quan trọng của hành động; *have to* chỉ sự cần thiết của hành động, nhưng không quan trọng.

Ex: Vicky must go to the dentist or her toothache will get worse.

Vicky has to go to the dentist for a check-up every six months.

- *Have to* được dùng thay *must* trong thì hiện tại hoàn thành, thì tiếp diễn, thì quá khứ, thì tương lai, dạng nguyên thể và sau các động từ tình thái.

Ex: She had to go to the doctor yesterday.

♦ Trợ động từ do được dùng với *have to* trong câu hỏi và câu phủ định. *Do not have to* chỉ sự không cần thiết (= do not need to)

Ex: We don't have to wash the windows. They're clean.

[= We don't need to wash...]

7. Need (cần phải)

Need được dùng để diễn đạt sự cần thiết.

Ex: This is the only room you need fill in.

She needn't reserve a seat – there'll be plenty of room.

Need I come in tomorrow?

- *Need not (needn't)* hoặc *do not need* được dùng để diễn đạt sự không cần thiết (= do not have to).

Ex: You needn't/ don't need to tell Jennifer – she already knows.

- *Need + verb-ing*: mang nghĩa bị động

Ex: That sofa needs cleaning. [= needs to be cleaned]

🔗 Lưu ý: *Need* thường được dùng như 1 động từ thường, nhất là trong câu khẳng định. Sau *need* là động từ nguyên mẫu có *to*.

Ex: Everybody needs to rest sometimes.

8. Will (sẽ)

Will được dùng để diễn đạt

- Hành động sẽ xảy ra trong tương lai. (Xem phần *thì tương lai*)

Ex: I will be back soon.

- Sự tự nguyện và quyết định tức thì.

Ex: Can somebody help me? – I will.

You can have it for 50 dollars. – OK. I'll buy it.

- Lời hứa, lời đe dọa, lời đề nghị, lời yêu cầu, lời mời.

Ex: I promise I won't smoke again.

I will hit you if you do that again.

I'll wash the dishes if you like.

Will you clean the blackboard, please?

Will you have some more tea?

9. Would (sẽ)

Would được dùng để diễn đạt

- Ý định hoặc sự mong đợi trong quá khứ (là hình thức quá khứ của *will*).

Ex: They said they would meet us at 10.30 at the station.

Arnold knew he would be tired the next day.

- Sự việc thường xuyên xảy ra (thói quen) trong quá khứ.

Ex: When we were children we would go skating every winter.

- Tình huống hoặc hành động không có thật hoặc tưởng tượng.

Ex: I would tell you if I knew. (but I don't know).

It would be nice to buy a new car, but we can't afford it.

- Lời yêu cầu (*would* trang trọng và lịch sự hơn *will*).

Ex: Would you send me a bill, please?

Would you mind waiting outside?

- Lời đề nghị, lời mời (*would...like*).

Ex: Would you have dinner with me on Friday?

Would you like some tea?

10. Shall (sẽ)

Shall được dùng để

- Diễn đạt sự việc sẽ xảy ra trong tương lai (dùng với ngôi thứ nhất: *I, we*).

Ex: I shall be rich one day. (or I will be rich...)

- Hỏi xin ý kiến hoặc lời khuyên.

Ex: Shall I have my hair cut short or leave it long?

What shall we do this weekend?

- Đề nghị (*Shall I...?*) hoặc gợi ý (*Shall we...?*)

Ex: Shall I carry your bag? (= Do you want me to carry your bag?)

Shall we go out for a meal?

11. Should, ought to (nên, phải)

Should/ ought to được dùng để:

- Diễn đạt sự bắt buộc, bổn phận. Nghĩa của *should/ ought to* không mạnh bằng *must/ have to*.

Ex: Everybody should/ ought to wear car seat belt.

- Đưa ra lời khuyên, lời đề nghị hoặc ý kiến.

Ex: You look tired. You should/ ought to go to bed.

I don't think you should/ ought to work so hard.

- Xin lời khuyên, ý kiến hoặc sự hướng dẫn.

Ex: Do you think I should/ ought to apply for this job?

Should we tell him?/Ought we to tell him?

- Dự đoán hoặc suy luận điều gì đó có thể sẽ xảy ra – nói những gì chúng ta nghĩ hoặc mong đợi sẽ xảy ra.

Ex: It should/ ought to be fine tomorrow.

[We expect the weather will be fine tomorrow.]

Henry should/ ought to get here soon- he left home at six.

12. Had better (nên, tốt hơn là)

- *Had better* ('d better) được dùng để diễn đạt lời khuyên hoặc bảo ai nên làm gì (gồm cả bản thân).

Ex: You'd better turn that music down before your Dad gets angry.

It's seven o'clock. I'd better put the meal in the oven.

- *Had better* có nghĩa tương tự *should/ ought to*, nhưng *had better* thường ngụ ý 1 lời cảnh báo hoặc đe dọa – sẽ xảy ra rắc rối hoặc nguy hiểm nếu không làm theo lời khuyên. *Should/ ought to* chỉ có nghĩa “đó là 1 điều hay nên làm”.

Ex: It's a great film. You should go and see it. [but no problem if you don't]

The film starts at 8.30. You'd better go now or you'll be late.

- Dạng phủ định là *had better not*.

Ex: You'd better not wake me up when you come in.

13. Would rather (thích hơn)

Would rather diễn đạt ý thích. Sau *would rather* là động từ nguyên mẫu không to.

Ex: I would rather go to a movie tonight.

- Dạng phủ định là *would rather not*.

Ex: I'd rather not go out this evening.

♦ *Would rather ... than* (thích ... hơn)

Ex: I would rather stay at home tonight than go to the cinema.

♦ *Would rather someone did something* (muốn ai làm điều gì hơn)

Ex: I'd rather you made dinner now.

★ *Modal verbs + be + V-ing*: diễn đạt sự việc đang xảy ra

Ex: Don't phone her now. She might be having dinner.

That man on the motorcycle should be wearing a helmet.

★ *Modal verbs + have + past participle*: diễn đạt sự việc đã xảy ra hoặc đã không xảy ra ở quá khứ.

Ex: There's nobody at home. They must have gone out.

Sue hasn't contacted me. She can't have got my message.

Greg may have been late for school yesterday, but I'm not sure.

ADVERB CLAUSES – MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ

I. Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian (Adverb clause of time)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian bắt đầu bằng các liên từ và cụm từ: after (*sau khi*), before (*trước khi*), when (*khi*), while, as (*khi, trong khi*), by the time (*lúc, vào lúc*), since (*từ khi*), until, till (*cho đến khi*), as/so long as (*tới khi*), as soon as, once (*ngay khi*), whenever (*bất cứ lúc nào*), every time (*mỗi khi*), no sooner ...than (*ngay khi...thì*), hardly ...when (*ngay khi...thì*), the first/ last/ next time (*lần đầu/ lần cuối/ lần kế tiếp*)

Ex: After she graduates, she will get a job.

When I arrived, they were having lunch.

I haven't seen him since he left this morning.

↳ Lưu ý: Không dùng thì tương lai trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian.

Ex: When I see him tomorrow, I'll ask him.

II. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (Adverb clause of place)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn bắt đầu bằng các liên từ: where (*ở đâu*), wherever (*bất cứ nơi đâu*)

Ex: Please sit where I can see you.

Wherever she goes, there are crowds of people waiting to see her.

III. Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do (Adverb clause of cause or reason)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do thường bắt đầu bằng các liên từ: because, since, as (*do, vì, bởi vì*).

Ex: We didn't enjoy the day because the weather was so awful.

Since Monday is a holiday, we don't have to go to work.

For, seeing that, now (that), due to the fact cũng có thể được dùng để bắt đầu mệnh đề trạng ngữ chỉ nguyên nhân hoặc lý do. Mệnh đề với *for* thường đứng sau mệnh đề chính và cách mệnh đề chính bằng dấu phẩy (,).

Ex: Seeing that the weather was bad, they didn't go sailing.

John shook, for he was scared.

👉 Lưu ý: Dùng *because* khi muốn nhấn mạnh mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do; dùng *as, since, seeing that, due to the fact that, now (that)* khi muốn nhấn mạnh mệnh đề chính.

✦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do có thể rút gọn thành cụm từ chỉ lý do (phrase of reason) bằng *because of, due to* hoặc *owing to*.

because of/ due to/ owing to + noun/ pronoun/ gerund phrase

Ex: He went to bed because he was sleepy.

→ He went to bed because of being sleepy.

She was absent from class because her mother was ill.

→ She was absent from class due to her mother's illness.

IV. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Adverb clause of concession)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ bắt đầu bằng: *though, although, even though (dù, mặc dù)*

Ex: Even though I was very tired, I walked all the way home.

He got the job although he had no qualifications.

Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ cũng có thể bắt đầu bằng: *no matter, whatever, however, hoặc adjective/ adverb + as/ though*.

Ex: No matter what you say, I won't believe you.

Cold as it was, we went out. (= Although it was cold, ...)

✦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ có thể rút gọn thành cụm từ chỉ sự nhượng bộ (phrase of concession) bằng *despite* hoặc *in spite of*.

despite/ in spite of + noun/ pronoun/ gerund

Ex: Although it was raining, we enjoy our holiday.

→ In spite of the rain, we enjoy our holiday.

I couldn't sleep even though I was very tired.

→ I couldn't sleep despite being very tired.

V. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverb clause of result)

1. So ... that (quá ... đến nỗi, đến nỗi mà)

so + adjective/ adverb + that + clause

Ex: The book was so good that I couldn't put it down.

- *That* thường được bỏ.

Ex: The book was so good I couldn't put it down.

- Đôi khi, để nhấn mạnh, *so* + *adjective* được đặt ở đầu câu và theo sau là hình thức đảo ngữ của động từ.

Ex: So tired was I that I fell asleep.

- Khi tính từ là *many*, *much*, *few*, *little* thì có danh từ theo sau.

so + many/ few + plural countable noun + (that) + clause

so + much/ little + uncountable noun + (that) + clause

Ex: She made so many mistakes (that) she failed the exam.

She has so much money (that) she can buy whatever she wants.

♦ So + adjective + a/an + noun + (that) + clause

Ex: It was so hot a day (that) we decided to stay indoors.

2. Such ... that (quá ... đến nỗi, đến nỗi mà)

such (+ a/an) + adjective + noun + that + clause

Ex: It was such a cold afternoon that we stopped playing.

It was such good coffee that I had another cup.

- *That* thường được bỏ.

Ex: It was such a cold afternoon we stopped playing.

♦ Such + noun + (that) + clause

Ex: The children have made such a mess (that) I can't ask you in.

♦ Such a lot (of) + countable/ uncountable noun + (that) + clause

Ex: There was such a lot of traffic (that) I was two hours late for work.

VI. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverb clause of purpose)

Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích bắt đầu bằng: *so that*, *in order that* (để).

so that, in order that + S + will/would/can/could/... + V (bare-inf).

Ex: Put the milk in the refrigerator so that it won't spoil.

I turned on the radio in order that I could listen to the news.

- Đôi khi ta có thể dùng thì hiện tại đơn thay cho *will* trong mệnh đề sau *so that/ in order that*; thì hiện tại đơn diễn đạt nghĩa tương lai.

Ex: Put the milk in the refrigerator so that it doesn't spoil.

✦ Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích có thể rút gọn thành cụm từ chỉ mục đích (phrase of purpose) bằng động từ nguyên mẫu có *to* (*to – inf*) hoặc *in order to, so as to*.

in order/ so as (+ not) + to-inf

Ex: I turned on the radio to listen to the news.

I turned on the radio in order/so as to listen to the news.

👉 Lưu ý: Không dùng *not + to-inf* để diễn đạt mục đích phủ định.

Ex: He got up early in order/ so as not to miss the bus.

SUBJECT – VERB AGREEMENT – SỰ TƯƠNG HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ

1. Chủ ngữ số ít (singular subject) → động từ số ít (singular verb)

Chủ ngữ số nhiều (plural subject) → động từ số nhiều (plural verb)

Ex: My friend lives in Boston.

My friends live in Boston.

♦ Hai hoặc nhiều chủ ngữ nối với nhau bằng *and* → động từ số nhiều

Ex: My brother and sister live in Boston.

Khi các danh từ đề cập đến cùng một người/ vật → động từ số ít

Ex: Bread and eggs is my favorite dish.

2. Each/ every + danh từ số ít → động từ số ít

Ex: Every child has a book.

♦ Every/ each + danh từ số ít + and ... → động từ số ít

Ex: Every man, woman, and child needs love.

Each book and magazine is listed in the card catalog.

♦ One of/ each of/ every one of + danh từ số nhiều → động từ số ít

Ex: *Every one of my friends* is here.

♦ More than one + danh từ số ít → động từ số ít

Ex: *More than one person* is going to have to find a new job.

3. Danh từ + *with/ along with/ together with/ as well as* + danh từ → động từ chia theo danh từ thứ nhất.

Ex: *My dog, as well as my cats,* likes canned food.

4. *Either/ neither/ not only* + danh từ + *or/ nor/ but also* + danh từ → động từ chia theo danh từ thứ hai.

Ex: *Either you or I* am right.

Not only my sister but also my parents are here.

♦ *Neither of/ either of/ none of* + danh từ số nhiều → động từ số ít/ số nhiều

Ex: *Neither of the books* was/were published in this country.

5. *All/ most/ some/ a lot/ plenty/ half...* + of + danh từ số ít → động từ số ít

All/ most/ some/ a lot/ plenty/ half... + of + danh từ số nhiều → động từ số nhiều

Ex: *A lot of the equipment* is new.

A lot of my friends are here.

6. *The number of* + danh từ số nhiều → động từ số ít

A number of + danh từ số nhiều → động từ số nhiều

Ex: *The number of students* in the class is fifteen.

A number of students have part-time jobs.

7. *Everyone, everybody, everything, someone, somebody, something, anyone, anybody, anything, nobody, nothing ...* → động từ số ít

Ex: *Everyone* likes her.

8. *There + is/was* + danh từ số ít

There + are/were + danh từ số nhiều

Ex: There is a book on the shelf.

There are some books on the shelf.

9. Danh từ tập hợp + { động từ số ít (xem như 1 đơn vị)
(family, team, government,...) { động từ số nhiều (chỉ từng cá nhân)

Ex: The team is in Detroit this weekend.

The team are full of enthusiasm.

10. People, crew, police, cattle, poultry, the poor/ rich/ English → động từ số nhiều

Ex: The police are looking for the missing boy.

The poor have many problems.

11. Danh từ có dạng số nhiều nhưng có nghĩa số ít: news, physics, economics, maths, linguistics, measles, mumps, rickets, billiards, darts, the Philippines, the United States,... → động từ số ít

Ex: The news is interesting.

12. Thời gian (time), tiền (money), khoảng cách (distance), sự đo lường (measurement) → động từ số ít

Ex: Eight hours of sleep is enough.

Five thousand miles is too far to travel.

Tỷ lệ (percentage) + of + { danh từ số ít → động từ số ít
{ danh từ số nhiều → động từ số nhiều

Ex: Two-thirds of the money is mine.

Two-thirds of the pennies are mine.

PREPOSITIONS – GIỚI TỪ

1. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of time)

- In (trong, vào): tháng, năm, mùa, thập niên, thế kỷ, các buổi trong ngày (ngoại trừ at night), thời kỳ.

Ex: in January, in 1991, in (the) winter, in the 1980s, in the 21st century, in the morning, in the Middle Ages.

In còn có thể được dùng để nói trong bao lâu nữa việc gì đó sẽ xảy ra hoặc việc gì đó xảy ra trong bao lâu.

Ex: I'll see you again in a month/in a month's time. (=a month from now)

He wrote the book in a month. (=it took him a month to write)

- **In time:** *đúng lúc, kịp lúc*

Ex: Irene arrived in time to see her father before his plane left.

- **At - vào lúc:** thời gian (theo đồng hồ), thời điểm trong ngày hoặc các kì nghỉ (toàn bộ các ngày trong kì nghỉ).

Ex: *at 6 o'clock, at night, at noon, at midnight, at bedtime, at dawn, at the weekend (U.S. on the weekend), at Christmas, at New Year.*

At còn được dùng trong một số cụm từ chỉ thời gian: *at the age of ..., at the moment, at present, at the same time, at once, at that time, at any time, at first, at last, etc.*

- **On (vào):** ngày trong tuần, ngày tháng trong năm, ngày trong kỳ nghỉ hoặc các buổi trong ngày cụ thể.

Ex: on Monday, on 5th January, on Christmas Day, on Wednesday morning, on one's birthday

- **On time:** *đúng giờ*

Ex: Betty arrived on time. She wasn't early or late.

- **For (trong) + khoảng thời gian:** for two months, for a long time, for ages.

- **Since (từ, từ khi) + mốc thời gian:** since last Monday, since 2002.

- **Until/till (đến, cho đến):** until 5 o'clock, till midnight

- **Before (trước, trước khi):** before lunchtime

- **After (sau, sau khi):** after lunchtime

- **During (trong, suốt):** during World War II

- **By (vào lúc):** by the end of May

- **From ... to (từ ... đến):** from morning to noon.

2. Giới từ chỉ nơi chốn (Prepositions of place)

- At (ở, tại): vị trí tại 1 điểm; 1 nơi chốn cụ thể.

Ex: at home, at school, at the bus stop/ airport/ station, at the office, at the cinema/theater, at the seaside, at the grocer's, at 23 Brookfield Avenue, at the top/ bottom/ back, at the beginning/ end, at the front/ back

- In (trong, ở trong): vị trí trong 1 diện tích, 1 không gian; vị trí trong 1 con đường, thị trấn, thành phố, quốc gia, miền, phương hướng hoặc trong ô tô.

Ex: in a box, in a small room, in the countryside, in the world, in the sky, in Oxford Street, in London, in Vietnam, in the east, in a car/taxi

- On (trên, ở trên): vị trí trên bề mặt; số tầng (trong 1 tòa nhà); tên đường (US).

Ex: on the table, on the wall, on the ground, on the first floor, on Albert Street.

- On được dùng với 1 số phương tiện đi lại: *on a bus/ train/ plane/ bike/ motorbike/ horse/ on foot*

- On còn được dùng trong 1 số cụm từ: *on the left/right, on the farm, on the coast/beach, on TV/radio, on holiday, on the phone/ telephone, on a trip/ tour/ cruise.*

- Above/ over: bên trên – không tiếp xúc với bề mặt

- Under/ below: ở dưới, bên dưới

- In front of: ở phía trước

- Behind: phía sau

- In the middle: ở giữa

- Near: gần

- Next to/ by/ beside: bên cạnh, kế bên

- Between: ở giữa 2 người/vật

- Among: ở giữa nhiều người/vật

- Inside: ở bên trong

- Outside: ở bên ngoài

- Opposite: đối diện

3. Giới từ chỉ sự chuyển động (Prepositions of movement)

- To: đến

Ex: Come to my house on Saturday.

- Towards: về phía

Ex: Angela walked towards her father.

- From: từ

Ex: We walk home from school every day.

- From ... to: từ ... đến

Ex: How far is it from New York to California?

- Through: xuyên qua, qua

Ex: We climbed through the window.

- Across: băng qua

Ex: Bob walked across the street.

- Round/around: quanh

Ex: The Earth moves round/around the Sun.

- Along: dọc theo

Ex: We had a walk along the river bank.

- Up: lên/down: xuống

Ex: The children ran up the stairs.

- Into: vào, vào trong

Ex: The frog jumped into the water.

- Out of: ra ngoài

Ex: After the class we ran out of the room.

- Onto: lên trên

Ex: Lulu jumped onto my chair.

- Over: qua, vượt qua

Ex: I climbed over the fence.

- Under: bên dưới

Ex: The fisherman walked under the bridge.

- Arrive in a city or a country

Ex: They arrived in New York/ in France a week ago.

- Arrive at a village, a building, an event

Ex: When did they arrive at the hotel?

* 1 số giới từ theo sau tính từ và động từ thông dụng

Tính từ + giới từ (adjective + preposition)

Be afraid/scared/frightened/terrified of

be angry with/ at (sb) about (sth)

Be capable/incapable of

be familiar with

Be aware of

be pleased/ delighted with

Be full/short of

be satisfied/ disappointed with

Be fond of

be crowded with

Be tired/sick of

be fed up/ bored with

Be proud/jealous/ashamed of

be impressed with/by

Be nice/kind of/to

be different from/ to

Be keen on

be similar to

Be dependent on

be grateful to (sb) for (sth)

Be independent on

be interested in

Be anxious/ worried/ nervous about

be successful in

Be sad/ upset/ angry about (sth)

be responsible for

Be famous/ known for

be surprised/ amazed at

Be good/ bad at (sth/ doing sth)

be amused/ delighted at

Be good/ bad for (sb/ sth)

be excited about/ at/ by

♦ Động từ + giới từ (verb + preposition)

To talk/ speak to (sb) about (sth)	To worry about
To listen to	To warn about/ of
To complain to (sb) about (sth)	To forget about
To object to	To arrive at/ in
To apologise to (sb) for (sth)	To look/ stare/ glance at
To explain to (sb)	To laugh at
To belong to	To aim/ point/ throw at
To look forward to	To live on
To thank (sb) for (sth)	To congratulate on
To pay for	To compliment on
To blame (sb/sth) for (sth)	To concentrate on
To care for/ about	To depend/ rely on
To search/ wait for	To insist on
To pray for	To spend on
To excuse/ forgive (sb) for (sth)	To blame (sth) on (sb)
To accuse/ suspect of	To believe in
To approve/ disapprove of	To participate/ take part in
To consist of	To succeed in
To take care of	To divide/ cut/ split into
To think of/ about	To distinguish from
To dream of/ about	To protect/ prevent from
To agree/ disagree with (sb) about/ on (sth)	To suffer from
To argue with (sb) about/ over (sth)	To separate from
To provide/ help (sth) with (sth)	To prefer (sth) to (sth)
To compare with	

CONNECTIVES – TỪ NỐI

Từ nối là từ được dùng để nối các từ, cụm từ hoặc mệnh đề với nhau. Từ nối được phân loại theo nghĩa của chúng.

1. Chỉ sự thêm vào: *and, both ... and, not only ... but also, as well as, besides, furthermore, moreover, in addition,...*

Ex: He plays tennis and volleyball.

Not only my sister but also my parents are here.

2. Chỉ sự tương phản hoặc trái ngược: *but, yet, still, however, nevertheless, even though/ although/ though, in spite of, despite,...*

Ex: He had no qualifications, but he got the job.

He had no qualifications. However, he got the job.

Although he had no qualifications, he got the job.

3. Chỉ sự lựa chọn hoặc điều kiện: *or, or else, otherwise, if, unless, either ... or, neither ... nor, ...*

Ex: You can walk up or take the cable car.

You'd better hurry. Otherwise, you'll be late.

You'll be late if you don't hurry.

4. Chỉ nguyên nhân và kết quả: *so, therefore, consequently, because, since, as, for, because of, such ... that, so ... that.*

Ex: John didn't study hard, so he failed the final exam.

John didn't study hard. Therefore, he failed the final exam.

He failed the final exam because he didn't study hard.

5. Chỉ mục đích: *so, that, in order that, in order to, so as to.*

Ex: I turned on the radio so that I could listen to the news.

I turned on the radio in order to listen to the news.

6. Chỉ mối quan hệ về thời gian: *when, whenever, while, as, after, before, since,...*

Ex: The lift stopped when she pressed the button.

As I left the house I remembered the key.

Tổng hợp bài tập tiếng Anh lớp 9 có đáp án

Đề 1: (Bài tập tiếng Anh lớp 9 cơ bản)

I. Put the verbs in the brackets in the right form

1. I hate (see)..... a child crying.
2. I finish (read) the book and went to bed.
3. They prefer (play) in a swimming pool all day.
4. She suggested (go)..... to the cinema.
5. He tried to avoid (answer)..... my question.
6. If you practise (speak)..... English every day, you will improve your English.
7. Be quiet! The baby (sleep).....
8. If Tom (go)..... to bed earlier, he would not be so tired.
9. If he (try)..... hard, he'll pass the examination.
10. I wish someone (give)..... me a job next month.

II. Choose and circle the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others

- | | | | | |
|---------|--------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Câu 1: | A. <u>ou</u> t | B. <u>rou</u> nd | C. ab <u>ou</u> t | D. <u>wo</u> uld |
| Câu 2: | A. <u>ch</u> air | B. <u>ch</u> eck | C. mach <u>in</u> e | D. <u>ch</u> ild |
| Câu 3: | A. <u>too</u> | B. <u>soo</u> n | C. <u>goo</u> d | D. <u>foo</u> d |
| Câu 4: | A. <u>thoug</u> h | B. en <u>ough</u> | C. coug <u>h</u> | D. roug <u>h</u> |
| Câu 5: | A. <u>h</u> appy | B. <u>h</u> our | C. <u>h</u> igh | D. <u>h</u> otel |
| Câu 6: | A. equ <u>a</u> l | B. <u>f</u> ashion | C. cha <u>mp</u> agne | D. mat <u>ch</u> |
| Câu 7: | A. <u>o</u> nly | B. <u>c</u> otton | C. cr <u>o</u> ss | D. econ <u>o</u> mic |
| Câu 8: | A. baggy | B. minority | C. style | D. <u>s</u> ymbol |
| Câu 9: | A. thing | B. <u>g</u> host | C. cloth <u>in</u> g | D. strong |
| Câu 10: | A. cas <u>u</u> al | B. <u>s</u> ale | C. <u>s</u> leeveless | D. <u>s</u> lit |

III. Complete the passage with the given words, then answer the questions below

from as which several them because of

Everyone wants to reduce pollution. But pollution problem is _____ (1) complicated as it is serious. It is complicated _____ (2) much pollution is caused by things that benefit people. For example, exhaust _____ (3) automobiles causes a large percentage of all air pollution. But automobiles provide transportation for millions of people. Factories discharge much of the material _____ (4) pollutes the air and water, but factories give employment to a large number _____ (5) people. Too much fertilizer or pesticide can ruin soil, but fertilizers and pesticide are important aids to the growing of crops. Thus, to end or reduce pollution immediately, people would have to stop using many things that benefit _____ (6). Most people do not want to do that, of course. But pollution can be gradually reduced in _____ (7) ways.

8. Why is the pollution problem complicated?

→

9. Do factories discharge a lot of the material that pollutes the water?

→

10. What would people have to do if they want to reduce pollution?

→

IV. Complete the second sentence so that it has the similar meaning to the first

1. The author has written a special edition for children.

→ A special edition

2. She went to bed early because of her sickness.

→ Because she

3. Mrs. Brown has just bought a car. The car is very fast and modern.

→ Mrs. Brown has just

4. "What about changing the date of the meeting again?" Mr. Nick said.

→ Mr. Nick suggested

5. My nephew enjoys feeding fish every morning.

→ My nephew is interested

6. "Listen to me and don't make a noise", said the teacher to his students.

→ The teacher asked his students

7. My friend said: "Are you going to leave tomorrow?"



Amslink

→ My friend asked me

8. You got into so much trouble because you didn't listen to me.

→ If

9. He is busy right now so he can't help them.

→ If

10. He is tired this morning because he didn't go to bed early last night.

→ If

V. Fill in the blank space with the correct form of the words in parentheses

1. The campaign against air pollution was organized by a famous environment (act)
2. Bob was He gave a sum of money to charity. (generosity)
3. After graduation, my is to earn enough money to support my family. (prior)
4. That actor is an amusing one. TV audiences like his sense of (humorous)
5. She isn't satisfied with her for Tet. (prepare)
6. We often go to the town house. (culture)
7. He often takes part in many charity (difference/ act)
8. She has been as the president of our company. (nomination)
9. That is a good for your future. (choose)
10. There are many throughout the year. (celebrate)

ĐÁP ÁN:

I. Put the verbs in the brackets in the right form

- | | | | | |
|-------------|----------------|------------|----------|----------------|
| 1. seeing | 2. reading | 3. to play | 4. going | 5. answering |
| 6. speaking | 7. is sleeping | 8. went | 9. tries | 10. would give |

II. Choose and circle the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others

- 1-D 2-C 3-C 4-A 5-B 6-A 7-A 8-C 9-B 10-A



Amslink

III. Complete the passage with the given words, then answer the questions below

1. as 2. because 3. from 4. which 5. of 6. them 7. several

8. Because much pollution is caused by things that benefit people.

9. Yes, they do.

10. They would have to stop using many things that benefit them.

IV. Complete the second sentence so that it has the similar meaning to the first

1. A special edition has been written for children by the author.

2. Because she was sick, she went to bed early.

3. Mrs. Brown has just bought a very fast and modern car.

4. Mr. Nick suggested changing the date of the meeting again.

5. My nephew is interested in feeding fish every morning.

6. The teacher asked his students to listen to him and not to make a noise.

7. My friend asked me whether I were going to leave the following day.

8. If you had listened to me, you wouldn't have got into so much trouble.

9. If he weren't busy right now, he could help them.

10. If he had gone to bed early last night, he wouldn't have been tired this morning.

V. Fill in the blank space with the correct form of the words in parentheses

1. activist 2. generous 3. priority 4. humor 5. preparation

6. cultural 7. different – activities 8. nominated 9. choice 10. celebrations



Amslink

Đề 2: (Bài tập tiếng Anh lớp 9 cơ bản)

I. Choose the best answer

1. His mother is short his sister is so tall.
A. although B. but C. and D. despite
2. Environmental is a serious problem facing mankind today.
A. polluted B. pollute C. pollution D. polluting
3. In order to save money, we should use public transport motorbikes.
A. instead of B. except C. besides D. along with
4. I'm really that people have spoiled the environment by littering garbage everywhere.
A. disappointing B. disappointed C. disappoint D. disappointment
5. Lan suggested to the cinema tonight.
A. go B. to go C. went D. going
6. I'm that you are working hard.
A. pleasant B. pleased C. pleasure D. pleasing
7. If the rice paddies polluted, the rice plants will die.
A. is B. was C. are D. were
8. Lan visited London last summer. She stayed in a hotel and her friend, Mary came to pick her to go sightseeing.
A. up B. over C. out D. of
9. The boy put up the Christmas decoration is my brother.
A. who B. whose C. whom D. which
10. She has never learned to play the violin.
A. how B. what C. why D. whether
11. Owning a car is too costly, I traveled by bus instead.
A. so that B. so C. that D. since
12. The details should carefully.
A. is checked B. check C. was checked D. be checked
13. If Mary doesn't improve in math, we have to find a tutor for her.
A. will B. can C. should D. would

AMSLINK ENGLISH CENTER

Đối tác chính thức của Hội đồng Khảo thí Tiếng Anh Đại học Cambridge, Vương Quốc Anh



Amslink

14. The journey to the village is very

- A. interested B. interesting C. disinterested D. interest

15. I don't like using the internet because it has some

- A. benefits B. advantages C. limitations D. disadvantages

II. Read the following passage, then do the tasks below

The ao dai, the traditional dress of Vietnamese women, has been mentioned in many poems, novels and songs. It is a long silk tunic that is slit on the sides and worn over loose pants. Vietnamese women usually wear it, especially on special occasions such as Tet, Vietnamese Teachers' Day, or Wedding Anniversary. Nowadays, some fashion designers have made it more and more beautiful by changing the traditional ao dai. Some of them print lines of poetry on it, or they add the patterns such as sun, stars, crosses, and stripes to the ao dai. The ao dai becomes the national clothing, just like Kimono in Japan. Every morning, thousands of schoolgirls in white ao dai make the streets look nicer. Vietnamese women continue to wear this unique and fashionable dress.

*Choose True (T) or False (F)

1. The ao dai is the traditional dress of Vietnamese women. (.....)
2. Vietnamese women never wear the ao dai on special occasions. (.....)

* Answer the questions

3. What is the traditional dress of Vietnamese women?

.....

4. Do Vietnamese women usually wear the ao dai on special occasions?

.....

5. What occasions is the ao dai worn on?

.....

III. Write complete sentences using the suggested words

1. She / be / tired / so / go / home / yesterday.

→

AMSLINK ENGLISH CENTER

Đối tác chính thức của Hội đồng Khảo thí Tiếng Anh Đại học Cambridge, Vương Quốc Anh



Amslink

2. He / study / English / for / four years.

→

3. Children / have / special day / express / feelings, memories and love / their parents.

→

4. We have / opportunity / enhance / family traditions.

→

5. Sunday / a day off / so everybody / free / work / study.

→

IV. Choose and circle the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others

- | | | | |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|------------------------|
| 1. A. compr <u>ise</u> | B. divid <u>e</u> | C. prim <u>ary</u> | D. relig <u>ion</u> |
| 2. A. attend <u>ed</u> | B. start <u>ed</u> | C. persuad <u>ed</u> | D. learn <u>ed</u> |
| 3. A. camp <u>us</u> | B. <u>a</u> ccess | C. pag <u>o</u> da | D. blan <u>k</u> et |
| 4. A. A inven <u>ti</u> on | B. ques <u>ti</u> on | C. inform <u>ati</u> on | D. protec <u>ti</u> on |
| 5. A. garb <u>a</u> ge | B. stand <u>a</u> rd | C. sol <u>a</u> r | D. lun <u>a</u> r |

V. Choose the underlined word or phrase (A, B, C or D) that needs correcting

1. **Would** people **be able to** fly if they **have** feathers **instead of** hair?
A B C D
2. **What** about **use** public buses **instead of** motorbikes **to reduce** exhaust fume?
A B C D
3. We were young and **inexperienced**. **However**, we **made** a lot of **mistakes**.
A B C D
4. **Alfalfa** is a **nutritious** crop **rich in** proteins, minerals, and **with vitamins**.
A B C D
5. The deadbolt is the **best** lock for entry doors **because** it is **not only**
A B C
inexpensive but **installation is easy**.
D



I. Choose the best answer

- 1-B 2-C 3-A 4-B 5-D 6-B 7-C 8-A
9-A 10-A 11-B 12-D 13-A 14-B 15-D

II. Read the following passage, then do the tasks below

1. T 2. F

3. It is a long silk tunic that is slit on the sides and worn over loose pants.

4. Yes, they do.

5. It is worn on special occasions such as Tet, Vietnamese Teachers' Day or Wedding Anniversary.

III. Write complete sentences using the suggested words

1. She was tired so she went home yesterday.
2. He has studied English for four years.
3. Children should have a special day to express their feelings, memories and love to their parents.
4. We have an opportunity to enhance family traditions.
5. Sunday is a day off so everybody is free from work or study.

IV. Choose and circle the word whose underlined part is pronounced differently from that of the others

- 1-D 2-D 3-C 4-B 5-A

V. Choose the underlined word or phrase (A, B, C or D) that needs correcting

- | | | |
|-----------------|-------------------------|------------------|
| 1. A → Will | 2. B → using | 3. B → Therefore |
| 4. D → vitamins | 5. D → easy – installed | |



Amslink

Đề 3: (Bài tập tiếng Anh lớp 9 nâng cao)

I. Give the correct form of the words given in brackets

1. Tet or Lunar New Year holiday is the most important for Vietnamese people. (celebrate)
2. Follow the instructions on the back of the packet (care)
3. Tsunamis, earthquakes and typhoons are disasters. (nature)
4., the meat associated with Easter is lamb. (tradition)
5. He used all his to force the door open. (strong)
6. She received a lot of from her mother. (courage)
7. is a serious problem in many countries. (employ)
8. In with most other countries, Britain has a very high rate of heart attacks. (compare)
9. There are very few places left on earth. Man has been nearly everywhere. (explore)
10. They caught him by the wrist and let him away; he went without (resist)

II. Rearrange the word or phrase in the right order to have meaningful sentences

1. she / would not / I / make / so / wish / much / noise / .
→
2. using / bulbs / energy-saving / about / instead of / 100-watt light bulbs /
What / ?
→
3. Last summer, / with / went / Nha Trang / Liz / parents / to / her / .
→
4. should / playing / not / much / of / free / Children / time / spend / electronic
/ games / their / .
→
5. isn't / , / most / Britney Spears / she / year / singer / this / famous / is /
the?
→



Amslink

III. Choose one word whose underlined part is pronounced differently from the others

- | | | | |
|-------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| 1. A. nu <u>cl</u> ear | B. plu <u>m</u> ber | C. consu <u>u</u> mer | D. red <u>u</u> ce |
| 2. A. la <u>b</u> el | B. plu <u>mbe</u> r | C. bul <u>b</u> | D. <u>bi</u> ll |
| 3. A. mo <u>th</u> er | B. <u>th</u> en | C. wea <u>th</u> erman | D. any <u>th</u> ing |
| 4. A. refilled <u>d</u> | B. walked <u>d</u> | C. reduced <u>d</u> | D. dropped <u>d</u> |
| 5. A. d <u>ea</u> m | B. t <u>ea</u> m | C. spre <u>a</u> d | D. t <u>ea</u> cher |

IV. Choose the best answer

- This is Mr Smith, son I'm studying with.
A. who B. whom C. whose D. that
- Tet is the most important for Vietnamese people.
A. invention B. decoration C. celebration D. preparation
- John hasn't finished yet.
A. worked B. working C. works D. to work
- The notebook you are using is made of used paper. The paper has been
A. wasted B. produced C. recycled D. used
- On the first and second nights of Passover, Jewish families eat a special called the Seder.
A. gift B. meal C. drink D. cake
- The teacher suggests that we harder on pronunciation.
A. worked B. working C. should work D. to work
- The train couldn't run snow.
A. because B. because of C. since D. for
- What songs do people often sing Christmas?
A. at B. on C. in D. of
- You should get a check the pipes in your bathroom.
A. electrician B. carpenter C. mechanic D. plumber
- She is very kind. She's always towards her employees.
A. distinguished B. proud C. considerate D. happy



Amslink

V. Choose the underlined word or phrase (A, B, C or D) that needs correcting

1. **The** earth is the only planet with a large **number** of **oxygen** in **its**
A B C D
atmosphere.
2. Venus **approaches the Earth** more closely than **any other** planet **is**.
A B C D
3. Robert Frost was not well known **as** a **poet** until he **reached the** forties.
A B C D
4. **The amount of** oxygen and nitrogen in the air **almost always** remain
A B
stable, but **the amount of** water vapor **vary** considerably.
C D
5. The American **frontiersman**, politician, and soldier Davy Crockett is one of
A
the **most popular of** American **hero**.
B C D
6. **A** five-thousand-**dollars** reward **was offered for the capture** of the
A B C D
escaped criminals.
7. A desert area that **has been without water** for six years will **still** bloom
A B C
when rain **will come**.
D
8. The word "shore" can be used **rather** of "coast" **to mean the** land
A B C
bordering the sea.
D
9. The **development of** transistors made **possible it** to reduce the size **of**
A B C
many electronic **devices**.
D
10. The bus **was plenty** of people who had spent **many a happy hour** in the
A B C
stores **doing their** Christmas shopping.
D

Đáp án:

AMSLINK ENGLISH CENTER

Đối tác chính thức của Hội đồng Khảo thí Tiếng Anh Đại học Cambridge, Vương Quốc Anh



Amslink

I. Give the correct form of the words given in brackets

- | | |
|------------------|------------------|
| 1. celebration | 6. encouragement |
| 2. carefully | 7. Unemployment |
| 3. natural | 8. comparison |
| 4. Traditionally | 9. unexplored |
| 5. strength | 10. resistance |

II. Rearrange the word or phrase in the right order to have meaningful sentences

1. I wish she would not make so much noise.
2. What about using energy-saving bulbs instead of 100-watt light bulbs?
3. Last summer, Liz went to Nha Trang with her parents.
4. Children should not spend much of their free time playing electronic games.
5. Britney Spears is the most famous singer this year, isn't she?

III. Choose one word whose underlined part is pronounced differently from the others

1-B 2-B 3-D 4-A 5-C

IV. Choose the best answer

1-C 2-C 3-B 4-C 5-B 6-C 7-B 8-C 9-D 10-C

V. Choose the underlined word or phrase (A, B, C or D) that needs correcting

- | | |
|---------------|---------------------|
| 1. B → amount | 6. B → dollar |
| 2. D → does | 7. D → comes |
| 3. D → 0 | 8. A → instead |
| 4. D → varies | 9. B → is possible |
| 5. D → heroes | 10. C → happy hours |